

2. Người thực hiện việc thăm dò, khai quật, phải có đủ trình độ chuyên môn về khảo cổ học từ bậc đại học trở lên.

3. Các hiện vật khảo cổ học khai quật được đều thuộc quyền sở hữu của Nhà nước.

Điều 14. — Các cơ quan quản lý trực tiếp di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh được phép vận động nhân dân tự nguyện đóng góp vào việc bảo quản, tu bổ di tích và thắng cảnh.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa cùng Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc thực hiện điều này.

Điều 15. — Chủ sở hữu di tích lịch sử, văn hóa được sử dụng di tích lịch sử, văn hóa vào mục đích đã quy định ở Pháp lệnh và nghị định này. Khi cần thiết vì lợi ích chung, các cơ quan bảo tồn bảo tàng có thể mượn trong một thời gian tối đa là 6 tháng những di tích lịch sử, văn hóa thuộc sở hữu tập thể hoặc cá nhân.

Các cơ quan bảo tồn, bảo tàng được quyền ưu tiên đến nghiên cứu các di tích lịch sử, văn hóa thuộc quyền sở hữu tập thể hoặc cá nhân.

IV. KHEN THƯỞNG VÀ XỬ PHẠT

Điều 16. — Tập thể hoặc cá nhân nào có công phát hiện hoặc nghiên cứu khoa học làm phong phú kho tàng di tích lịch sử, văn hóa hoặc có thành tích trong việc bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa cho Nhà nước thì được khen thưởng thích đáng.

Điều 17. — Người nào vi phạm những điều quy định trong Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh và trong nghị định này thì tùy theo mức độ nặng nhẹ mà bị xử phạt theo các hình thức dưới đây:

- Phạt vi cảnh, phạt tiền.
- Bồi thường bằng hiện vật, bằng tiền.
- Truy tố trước pháp luật.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định cụ thể việc thưởng, phạt theo quy định ở các điều 16, 17 trên đây.

V. ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 18. — Bộ trưởng Bộ Văn hóa, các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Bãi bỏ những quy định trước đây trái với Nghị định này.

T. M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
ĐỒ MƯỜI

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 289-HĐBT ngày 31-12-1985 về việc thành lập huyện Hiệp Đức thuộc tỉnh Quảng Nam — Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ điều 107 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 18-12-1980;

Căn cứ điều 16 của Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4-7-1981;

Căn cứ Quyết định số 64B-HĐBT ngày 12-9-1981 của Hội đồng Bộ trưởng;

Xét đề nghị của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam — Đà Nẵng và Ban Tổ chức của Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay thành lập huyện Hiệp Đức trên cơ sở 1200 hécta diện tích tự nhiên với 10.502 nhân khẩu của hai xã thuộc huyện Thăng Bình; 17999,86 hécta diện tích tự nhiên với 15082 nhân khẩu của 4 xã thuộc huyện Quế Sơn; 18650 hécta

diện tích tự nhiên với 1707 nhân khẩu của 2 xã thuộc huyện Phước Sơn thuộc tỉnh Quảng Nam — Đà Nẵng.

— Huyện Hiệp Đức gồm 8 xã: Bình Lâm, Thăng Phước, Quế Thọ, Quế Bình, Quế Lưu, Quế Tân, Phước Gia, Phước Tra có diện tích tự nhiên 48649,86 hécta với 27291 nhân khẩu.

Địa giới huyện Hiệp Đức ở phía đông giáp huyện Thăng Bình và huyện Tiên Phước; phía tây giáp huyện Phước Sơn; phía nam giáp huyện Trà My và huyện Tiên Phước; phía bắc giáp huyện Quế Sơn.

— Huyện Thăng Bình sau khi điều chỉnh địa giới còn lại 21 xã và 1 thị trấn, diện tích tự nhiên 38000 hécta với 143686 nhân khẩu.

Địa giới huyện Thăng Bình ở phía đông giáp biển Đông; phía tây giáp huyện Hiệp Đức và huyện Quế Sơn; phía nam giáp thị xã Tam Kỳ; phía bắc giáp huyện Quế Sơn và huyện Duy Xuyên.

— Huyện Quế Sơn sau khi điều chỉnh địa giới còn lại 16 xã, diện tích tự nhiên 73473,63 hécta với 100260 nhân khẩu.

Địa giới huyện Quế Sơn ở phía đông và phía nam giáp huyện Thăng Bình; phía tây giáp huyện Phước Sơn; phía bắc giáp huyện Duy Xuyên.

— Huyện Phước Sơn sau khi điều chỉnh địa giới còn lại 8 xã, diện tích tự nhiên 112532 hécta với 10116 nhân khẩu.

Địa giới huyện Phước Sơn ở phía đông giáp huyện Hiệp Đức; phía tây giáp huyện Giăng và tỉnh Gia Lai — Kon Tum; phía nam giáp tỉnh Gia Lai — Kon Tum; phía bắc giáp huyện Giăng và huyện Quế Sơn.

Điều 2. — Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam — Đà Nẵng và Ban Tổ chức của Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
ĐỖ MƯỜI

CÁC BỘ

LIÊN BỘ

Y TẾ — THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

THÔNG TƯ liên Bộ Y tế — Thương binh và xã hội số 32-TT/LB ngày 27-11-1985 quy định về tiêu chuẩn thương tật 4 hạng (mới) và hướng dẫn cách chuyên đổi các hạng thương tật cũ, cách khám giám định thương tật theo các hạng thương tật mới.

Trong hơn 30 năm nay việc khám giám định thương tật cho thương binh, những người bị thương được hưởng chính sách như thương binh, công nhân viên chức Nhà nước bị tai nạn lao động, và một số đối tượng bị tai nạn, thương tật có liên quan đến công tác bảo hiểm, pháp y... đều căn cứ vào hai tiêu chuẩn thương tật 6 hạng và 8 hạng.

— Tiêu chuẩn định hạng thương tật 6 hạng ban hành kèm theo Nghị định số 18-ND ngày 17-11-1954 của liên Bộ Thương binh — Y tế — Quốc phòng — Tài chính và được bổ sung, sửa đổi tại thông tư liên Bộ Y tế — Nội vụ số 10-TT/LB ngày 7-5-1962.

— Tiêu chuẩn thương tật 8 hạng được quy định tại điều 9 của Điều lệ tạm thời về các chế độ đãi ngộ đối với quân nhân (ban hành kèm theo Nghị định số 161-CP ngày 30-10-1964 của Hội đồng Chính phủ) và Thông tư hướng dẫn số 287-LB/QP ngày 12-11-1965 của liên Bộ Nội vụ — Y tế — Quốc phòng — Công an.

Sau ngày giải phóng miền Nam và thống nhất đất nước, Bảng tỷ lệ thương tật 8 hạng đã được sửa đổi và bổ sung, (ban hành kèm theo Thông tư số 32-BYT/TT ngày 23-8-1976 của Bộ Y tế) được áp dụng